

Bản án số: 24/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 30-3-2026

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 19 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Minh Tâm;

Bà Phạm Thị Tuyết Nhung;

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai G – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 230/2025/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2025 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 58/2026/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị Ngọc N, sinh năm 1972; nơi cư trú: Tổ A, ấp E, xã A, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1971; nơi cư trú: Ấp C, xã A, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31 tháng 10 năm 2025 và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc N trình bày:

Về hôn nhân: Tôi và ông H có tìm hiểu nhau, sau đó đi đến hôn nhân. Chúng tôi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh Bình Dương ngày 02-07-2001. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng không lâu sau thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do cuộc sống không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, tôi và ông H không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân, mục đích hôn nhân không đạt được, tôi xin được ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

Về con chung: chúng tôi có 03 con chung là Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1992, Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1993 và Nguyễn Ngọc H2, sinh năm 2004. Hiện các con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H được Tòa án triệu tập để lấy lời khai và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông H vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông H. Ngày 13 tháng 3 năm 2026, Tòa án đã triệu tập họp lệ bị đơn ông H tham gia phiên tòa nhưng ông H vắng mặt không lý do. Ngày 30 tháng 3 năm 2026, bị đơn ông Nguyễn Văn H đã được Tòa án triệu tập họp lệ hai lần để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Quá trình chung sống bà N và ông H đã phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố H nhận định:

[1] Về tố tụng: yêu cầu khởi kiện của bà N về việc ly hôn, ông H có nơi cư trú tại ấp C, xã A, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông H đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để tham gia xét xử nhưng ông H vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để xét xử vắng mặt ông H theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà N và ông H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh Bình Dương ngày 02-07-2001. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng không lâu sau thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do cuộc sống không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân, mục đích hôn nhân không đạt được, bà N xin được ly hôn với ông Nguyễn Văn H. Qua xác minh tại chính quyền địa phương nơi nguyên đơn

và bị đơn cư trú được cung cấp như sau: Trong quá trình chung sống, giữa bà N và ông H có mâu thuẫn hay không thì chính quyền không nắm được. Hiện tại, bà N và ông H không còn sống chung. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông H là có căn cứ để chấp nhận và phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: có 03 con chung là Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1992, Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1993 và Nguyễn Ngọc H2, sinh năm 2004. Hiện các con đã thành niên nên Tòa án không giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông H được Tòa án chấp nhận nên theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà N phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với mức thu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc N đối với bị đơn ông Nguyễn Văn H về việc ly hôn.

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Phan Thị Ngọc N và ông Nguyễn Văn H.

- Về con chung: Đã thành niên nên Tòa án không giải quyết.

- Về chia tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà Phạm Thị Ngọc N1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0037404 ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban nhân dân xã An Long, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy chứng nhận kết hôn số 43, quyền số 01/2001 ngày 02/7/2001);
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mai